

Phụ lục 1:
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CHÂU THÀNH
(Kèm theo Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
			TT. An Châu	Xã An Hòa	Xã Cấn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	TT. Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(16)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Nhóm đất nông nghiệp	30.133,16	800,22	1.376,65	3.229,11	3.383,17	444,28	3.412,86	1.645,41	2.693,39	2.838,35	2.517,06	3.353,83	2.240,92	2.197,91
1.1	Đất trồng lúa	28.121,94	580,54	1.254,33	3.077,44	3.246,39	-	3.307,82	1.407,42	2.639,33	2.660,55	2.435,97	3.253,80	2.178,49	2.079,86
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	28.121,94	580,54	1.254,33	3.077,44	3.246,39	-	3.307,82	1.407,42	2.639,33	2.660,55	2.435,97	3.253,80	2.178,49	2.079,86
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	393,44	6,94	24,40	5,17	-	309,97	0,31	13,09	1,31	17,91	13,16	0,62	-	0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.123,92	182,01	64,68	107,38	95,86	21,65	41,10	172,04	45,56	109,32	56,35	67,39	60,93	99,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	452,19	30,73	33,24	39,12	40,92	112,66	27,97	46,84	7,20	50,57	11,59	32,02	1,50	17,83
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	41,68	-	-	-	-	-	35,66	6,02	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	5.296,51	450,44	308,04	503,89	493,19	509,95	497,27	578,49	310,18	371,25	272,02	451,64	184,09	366,04
2.1	Đất ở tại nông thôn	1.033,62	-	101,00	157,72	126,02	46,77	-	157,10	75,72	90,83	53,18	81,79	31,20	112,29
2.2	Đất ở tại đô thị	244,12	121,69	-	-	-	-	122,43	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,41	5,10	0,98	2,58	2,05	0,31	0,52	0,69	1,40	0,41	1,22	3,17	0,51	0,47

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
			TT. An Châu	Xã An Hòa	Xã Cần Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	TT. Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(16)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	5,70	1,32	0,41	0,19	0,17	0,16	0,49	0,95	0,16	0,05	0,39	1,15	0,08	0,18
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	83,12	28,23	9,42	4,62	4,36	3,29	9,35	19,74	0,05	0,10	0,20	1,87	0,21	1,68
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	40,14	11,03	2,85	-	-	-	-	-	-	26,26	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2.498,29	87,09	122,18	254,76	294,39	77,69	307,04	182,60	146,84	209,24	189,34	312,62	117,91	196,59
2.8.1	Đất công trình giao thông	1.023,54	52,44	31,95	131,46	77,12	39,85	114,75	73,33	57,82	89,42	87,12	131,56	48,43	88,29
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	1.442,53	32,38	89,29	121,78	216,86	36,66	191,86	87,23	88,79	119,13	102,05	180,30	68,62	107,58
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	19,66	0,01	-	0,04	-	0,36	-	18,73	-	-	-	0,21	0,31	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,93	0,29	0,09	-	-	0,05	-	0,13	-	0,26	-	-	0,11	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	3,58	0,21	0,01	0,02	0,06	0,01	0,06	3,06	0,03	0,02	0,03	0,03	0,01	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	7,25	1,24	0,84	1,30	0,35	0,76	0,37	0,12	0,20	0,41	0,14	0,52	0,43	0,57
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,80	0,52	-	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12
2.9	Đất tôn giáo	18,60	3,26	3,08	4,00	-	-	1,65	1,61	-	0,65	0,40	0,33	0,30	3,32

[illegible]

Phụ lục 2:

(Kèm theo Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ lục 3:
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CHÂU THÀNH
(Kèm theo Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT. An Châu	Xã An Hòa	Xã Càn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	TT. Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... ...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.